

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THU'
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08/ 5 /2020

V/v “ Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THU' - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thoan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhiều

2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thu, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLST- HNGĐ' ngày 06 tháng 02 năm 2020 về Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, Thông báo tạm dừng mở phiên tòa sơ thẩm số 297/TB-TA ngày 17/3/2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa sơ thẩm số 427/TB-TA ngày 20/4/2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1975

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình

Bị đơn: Anh Phạm Văn B, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: Xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu M, Chủ tịch UBND xã.

(Chị N và anh B có mặt. Ủy ban nhân dân xã M có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn B tự do tìm hiểu, kết hôn tự nguyện, không bị ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M (UBND), huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 07/10/1992. Sau khi kết hôn thì chung sống với nhau tại thôn L, xã M. Cuộc sống diễn ra bình thường cho đến tháng 02/2019 thì chị và anh Bắc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh B chơi lô đề, cờ bạc dẫn đến việc vợ chồng xô sát, anh B đã đánh đập và lăng mạ chị. Do mâu thuẫn ngày một căng thẳng, không chịu đựng được nên từ tháng 10/2019 chị đã thuê nhà ở riêng, chấm dứt cuộc sống chung với anh B. Tại thời điểm kết hôn với anh B, do thiếu hiểu biết về pháp luật, chị đăng ký kết hôn khi chưa đủ tuổi (chị chưa từ 18 tuổi trở lên). Hiện tại chị và anh B đều không muốn chung sống với nhau nữa và tình cảm hai bên dành cho nhau đã hết. Chị đã tìm biện pháp cải thiện quan hệ vợ chồng và nhờ gia đình động viên, khuyên bảo anh B nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa chị giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh B và không yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh B.

Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung là: Phạm Văn N1, sinh ngày 16/6/19xx và Phạm Văn T, sinh ngày 14/11/19xx. Ly hôn, hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị và anh B đã tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị và anh B không có khoản nợ chung và không cho ai vay tài sản chung gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 12/02/2020 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ tại Tòa án, bị đơn anh Phạm Văn B trình bày:*

Anh kết hôn với chị Trần Thị N trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 07/10/1992. Anh B không yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N. Vì anh B có quan điểm: Anh và chị N tìm hiểu, yêu thương nhau và tiến đến kết hôn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối và anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã M theo đúng quy định; Hơn nữa, việc thẩm tra và đăng ký kết hôn cho anh và chị N là thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của UBND xã M. Tuy nhiên, anh B khẳng định: Quá trình anh và chị N chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng mâu thuẫn ngày một trầm trọng và anh chị tuy sống trong một nhà nhưng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Từ tháng 10/2019 chị N đã ra ngoài thuê nhà ở riêng. Anh và chị N không thể chung

sống được nữa nên anh đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về năm sinh của chị N, trong quá trình tìm hiểu và chung sống anh B chỉ nghe chị N nói chị N sinh năm 1971 và anh không biết các giấy tờ khác như: Sổ hộ khẩu gia đình (do chung sổ hộ khẩu với bố mẹ nên anh không biết), giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân của chị N, nên anh vẫn xác định năm sinh của chị N sinh năm 1971 và đủ 18 tuổi khi kết hôn, do đó kết hôn giữa anh và chị N vào ngày 07/10/1992 tại UBND xã M là hợp pháp.

Về quan hệ con chung và quan hệ tài sản chung, nợ chung của anh và chị N, anh B thống nhất như quan điểm của chị Ngân: các con chung của anh chị đều đã thành niên và có khả năng lao động, quan hệ tài sản chung của anh và chị Ngân đã tự thỏa thuận, nợ chung và tài sản chung cho người khác vay mượn không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh B nhất trí hoàn toàn với chị N về ba mối quan hệ. Cụ thể: Quan hệ hôn nhân, anh B nhất trí ly hôn với chị N và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Quan hệ con chung và quan hệ tài sản chung của anh và chị N, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về tài liệu, chứng cứ các đương sự xuất trình cho Tòa án và ý kiến của UBND xã M:* Chị N và anh B thống nhất trình bày: Do bị thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản chính và Giấy khai sinh nên anh chị không thể giao nộp tài liệu này theo yêu cầu của Tòa án. Chị N đã giao nộp Trích lục kết hôn do Ủy ban nhân dân xã M cấp ngày 14/10/2019 để chứng minh cho việc chị và anh B đã kết hôn. Khi đăng ký kết hôn năm 1992 và khi khai sinh cho hai con chung của chị N và anh B đã ghi không đúng năm sinh của chị N và anh B. Căn cứ vào căn cước công dân của chị N, Chứng minh nhân dân của anh B và sổ hộ khẩu gia đình cấp ngày 08/11/2013, chị N khẳng định chị sinh ngày 23/12/1975 và anh B khẳng định anh sinh ngày 06/7/1971 là đúng.

Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã M ngày 11/02/2020, thể hiện: Tại sổ hộ tịch đăng ký kết hôn tại UBND xã ghi: Anh Phạm Văn B, sinh năm 1968 và chị Trần Thị N, sinh năm 1971 đã đăng ký kết hôn tại UBND xã M, số 35 ngày 07/10/1992; Và trong Giấy khai sinh của hai con chung của chị N và anh B ghi: anh B sinh năm 1972, chị N sinh năm 1971 (lúc lại ghi 1975) là không đúng. Ủy ban nhân dân xã M đã kiểm tra tại Công an xã và căn cứ hồ sơ lưu trữ thì thể hiện: Anh Phạm Văn B, sinh năm 1971 và chị Trần Thị N, sinh năm 1975, có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình. Tại đơn đề nghị của anh B ngày 15/10/2019, UBND xã M đã xác nhận với nội dung: tuy anh Phạm Văn B và chị Trần Thị N kê khai trong các tài liệu có khác nhau về năm sinh, nhưng về bản chất đều đúng là một người.

Quan điểm của UBND xã M là căn cứ vào yêu cầu của chị N, anh B và các tài liệu mà Ủy ban nhân dân xã M đã báo cáo, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy

định pháp luật. Tại phiên tòa, UBND xã M có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

** Kết quả xác minh của Tòa án tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 13/02/2020:* Tại sổ Hộ tịch đăng ký kết hôn, sổ vào sổ 35, ngày 07/10/1992, UBND xã M có thực hiện đăng ký kết hôn cho anh Phạm Văn B và chị Trần Thị N. Sổ Hộ tịch đăng ký kết hôn này ghi anh B sinh năm 1968 và chị N ghi sinh năm 1971 và không còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn của chị N anh B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tại phiên tòa có quan điểm:*

- Về tố tụng: Quá trình xử lý đơn khởi kiện, thụ lý đơn khởi kiện, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thời gian và trình tự. Anh B là bị đơn có nơi cư trú tại xã M, huyện V nên Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp ly hôn” và xác định tư cách đương sự là đúng quy định. Việc thu thập tài liệu chứng cứ, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đúng thời hạn, tuy nhiên do diễn biến của dịch Covid nên Tòa án đã ra Thông báo tạm dừng mở phiên tòa sơ thẩm và ra Thông báo về việc tiếp tục mở lại phiên tòa sơ thẩm, có ấn định địa điểm, thời gian mở lại phiên tòa là đúng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cơ bản là đúng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án: Do tại phiên tòa chị N và anh B đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 10, 11, 12, 16, 59, khoản 1 Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- + Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Phạm Văn B.
- + Việc nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.
- + Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Văn B: Không giải quyết.
- + Án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án và trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Phạm Văn B. Anh B cũng nhất trí đề nghị giải quyết ly hôn với chị N. Anh B và chị N không yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật nên đây là vụ án Hôn nhân và gia đình tranh chấp về việc “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn có mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã M có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án theo trình tự vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định: Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn B kết hôn với nhau do tự nguyện, không bị ép buộc và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình đăng ký kết hôn ngày 07/10/1992 tại Sổ Hộ tịch đăng ký kết hôn số: 35. Khi kết hôn với anh B thì chị N, sinh ngày 23/12/1975 là chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Như vậy, việc đăng ký kết hôn của chị Trần Thị N và anh Phạm Văn B tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 07/10/1992 đã vi phạm Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, đồng thời, có nhằm lẫn năm sinh của anh B, chị N.

Tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định như sau: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử kết luận: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Văn B là quan hệ hôn nhân không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống chị N và anh B xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân nhau, UBND xã M có xác nhận chị N và anh B đã xảy ra mâu thuẫn thời gian dài, không thể khắc phục. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B, chị N bất đồng quan điểm sống. Theo chị N mâu thuẫn chính của anh chị là do anh B chơi lô đề, cờ bạc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, thậm chí đánh đập và lăng mạ nhau. Xét cuộc sống chung của chị N anh B đã chấm dứt trên thực tế và không còn hạnh phúc. Tại phiên tòa cả chị N và anh B đều xin ly hôn, UBND xã M có quan điểm đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật nên căn cứ vào các Điều 10,11,12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c Khoản 2

Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 xử cho chị N được ly hôn anh B.

[3] Việc nuôi con chung: Chị N và anh B có 02 con chung là Phạm Văn N1, sinh ngày 16/6/19xx và Phạm Văn T, sinh ngày 14/11/19xx. Anh B và chị N đều xác định 02 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Quan điểm của chị N và anh B phù hợp với kết quả xác minh mà ủy ban nhân dân xã M cung cấp và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, không xem xét giải quyết việc nuôi con chung.

[4] Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên: Chị N và anh B đều xác định: Tài sản chung của anh chị đã tự thỏa thuận, nợ chung và tài sản chung cho người khác vay mượn, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đồng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Kiến nghị với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình:

Từ nội dung vụ án trên, Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân xã M cần thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ công chức, viên chức thuộc phạm vi UBND xã quản lý, kịp thời phát hiện sai sót, khắc phục và xử lý theo quy định nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ đối với công chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 10, 11, 12, 16, 59, khoản 1 Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Phạm Văn B.
2. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.
3. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Văn B: Không giải quyết.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 00037xx ngày 06/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sang thành tiền án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai sơ thẩm, có mặt chị Trần Thị N và anh Phạm Văn B, báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Vắng mặt Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư;
- Lưu: HC-TP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

